

Chênh lệch phát triển giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Nguyễn Hồng Nhung¹

¹ Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: nhungkttg@yahoo.com

Nhận ngày 8 tháng 12 năm 2018. Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 3 năm 2019.

Tóm tắt: Trong nhiều năm qua, các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS) luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho việc giảm chênh lệch phát triển giữa các quốc gia, bởi họ đã nhận thức rất rõ tầm quan trọng của nó đối với việc đảm bảo phát triển công bằng và bền vững, cũng như tranh thủ các cơ hội từ quá trình hội nhập. Bài viết này tập trung đánh giá thực trạng chênh lệch phát triển giữa các nước GMS kể từ năm 2002, khi các nước này thực hiện Khung khổ Chiến lược lần thứ nhất 2002-2012 (SF I 2002-2012) cho đến nay thông qua cách tiếp cận 4-I: thu nhập (Income), cơ sở hạ tầng (Infrastructure), liên kết (Integration) và thể chế (Institutions), đồng thời đề cập đến các hoạt động hội nhập trong ASEAN và GMS nhằm giảm chênh lệch phát triển giữa các nước GMS.

Từ khóa: Chênh lệch phát triển, Tiểu vùng sông Mê Kông, hội nhập kinh tế khu vực.

Phân loại ngành: Kinh tế học

Abstract: Over the past many years, the Greater Mekong Subregion (GMS) countries have always paid special attention to the reduction of the development gap among them, because they are well aware of its importance in ensuring an equitable and sustainable development, as well as taking advantage of opportunities from the integration process. This paper focuses on assessing the status of the development gap among the countries since 2002, when they started implementing the first Strategic Framework for the 2002-2012 period (SF I 2002-2012), so far, through the 4-I approach: income, infrastructure, integration and institutions. The paper also touches upon the integration activities in ASEAN and the GMS which are aimed at reducing the gap.

Keywords: Development gap, Greater Mekong Subregion, regional economic integration.

Subject classification: Economics

1. Giới thiệu

Chênh lệch phát triển giữa các nước, các vùng, các ngành, các nhóm người khác nhau trong mỗi nước luôn tồn tại và được tạo nên bởi những yếu tố nội sinh và ngoại sinh khác nhau. Trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế, các chính phủ luôn quan tâm đến vấn đề giảm chênh lệch phát triển không chỉ đảm bảo phát triển công bằng và bền vững, mà còn nắm bắt tốt hơn các cơ hội phát triển từ quá trình hội nhập. Các nước GMS cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó. Thực tiễn quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các nước cho thấy, chênh lệch phát triển giữa các nước vẫn đang và tiếp tục là một tác động không mong muốn mà quá trình này mang lại cho các nước tham gia. Việc nghiên cứu thực trạng chênh lệch phát triển giữa các nước GMS sau hơn 25 năm hoạt động của chương trình GMS của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) sẽ góp phần kiểm chứng cho nhận định trên. Trong phạm vi ASEAN và GMS, các nước đã rất quan tâm đến vấn đề thu hẹp khoảng cách phát triển. Nhiều chương trình, hoạt động đã được các nước đưa ra và thực hiện trong thời gian qua. Vì thế, việc nghiên cứu thực trạng chênh lệch phát triển hiện nay giữa các nước GMS hy vọng sẽ cung cấp những thông tin hữu ích cho việc đánh giá các tác động của các chương trình và hoạt động đó. Bài viết này phân tích thực trạng, các nhân tố và giải pháp giảm chênh lệch phát triển giữa các nước GMS.

2. Thực trạng chênh lệch phát triển giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

2.1. Chênh lệch về thu nhập

Chênh lệch thu nhập giữa các nước thường được thể hiện qua một số chỉ số chung nhất

là tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng thu nhập quốc dân (GNI) trên đầu người, được tính theo giá hiện tại, giá so sánh và sức mua ngang giá. Bên cạnh đó, dưới góc nhìn toàn diện hơn, chênh lệch thu nhập có thể được đo bằng chỉ số phát triển con người (HDI) và chỉ số phát triển theo giới tính (GDI). Trong gần ba thập kỷ tăng cường hội nhập và phát triển, các nước GMS đã đạt được những bước tiến đáng kể trong việc nâng cao mức sống cho người dân, được thể hiện thông qua các chỉ số cơ bản liên quan đến thu nhập trình bày trong các bảng 1 và 2. Tuy nhiên, sự cải thiện này là khác nhau giữa các nước. Nếu tính theo sức mua ngang giá, trong giai đoạn 2000-2017, GDP trên đầu người của Quảng Tây (Trung Quốc) và Myanmar tăng gấp gần 6 lần, trong khi Campuchia, Lào, Việt Nam và Vân Nam (Trung Quốc) chỉ tăng khoảng 3 lần (Bảng 1). Chính vì thế, chênh lệch về thu nhập giữa các nước trong vùng vẫn đang tồn tại. Trong đó, Thái Lan vẫn luôn đạt mức cao nhất xét theo chỉ số GNI trên đầu người trong suốt giai đoạn trên, rồi đến Việt Nam và Lào, thấp hơn cả là Campuchia và Myanmar. Kết quả này được khẳng định thêm bởi sự khác nhau về chỉ số phát triển con người giữa các nước GMS giai đoạn 2000-2015 (Bảng 2).

2.2. Chênh lệch về cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng trong phát triển và kết nối nền kinh tế quốc gia với khu vực và toàn cầu và là một thành tố tạo nên năng lực cạnh tranh nhờ tác động làm giảm chi phí giao dịch của nó. Việc phát triển cơ sở hạ tầng không chỉ phụ thuộc vào điều kiện địa lý, mà còn vào năng lực vốn và công nghệ của mỗi quốc gia. Bởi vậy, giữa các quốc gia luôn tồn tại chênh lệch nhất định về điều kiện cơ sở hạ tầng, được thể hiện thông qua các chỉ số về hệ thống giao thông, công nghệ thông tin và điện năng.

Bảng 1: GNI, GDP trên đầu người của các nước GMS giai đoạn 2000-2016 [2], [4]

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Thu nhập quốc dân (GNI) trên đầu người, USD hiện tại										
Campuchia	300	460	750	810	880	970	1.020	1.060	1.140	1.230
Lào	280	460	1.000	1.120	1.380	1.620	1.840	2.000	2.150	2.270
Myanmar	170 (2002)	270	860	1.020	1.140	1.230	1.230	1.190	1.190	1.190
Thái Lan	1.980	2.790	4.580	4.950	5.520	5.720	5.760	5.710	5.700	5.960
Việt Nam	410	630	1.250	1.390	1.530	1.710	1.860	1.950	2.060	2.170
Trung Quốc	940	1.760	4.340	5.060	5.940	6.800	7.520	7.950	8.250	8.690
GDP trên đầu người tính theo sức mua ngang giá, USD hiện tại										
Campuchia	1.064	1.746	2.504	2.702	2.912	3.148	3.402	3.618	3.863	4.140
Lào	1.954	2.819	4.043	4.279	5.037	5.450	5.885	6.290	6.721	7.209
Myanmar	1.036	2.026	3.646	3.781	4.225	4.613	5.019	5.380	5.718	5.992
Thái Lan	7.368	10.482	13.472	13.804	15.014	15.604	15.981	16.585	17.292	18.227
Việt Nam	2.114	3.121	4.396	4.717	5.003	5.300	5.657	6.035	6.423	6.909
Trung Quốc	2.922	5.078	9.311	10.401	11.323	12.338	13.406	14.414	15.485	16.762
<i>Vân Nam</i>	1.751	2.759	4.744	5.477	6.277	7.122	7.730	...	...	
<i>Quảng Tây</i>	1.617	3.032	6.273	7.197	7.898	8.638	9.374	...	...	

Bảng 2: Chỉ số phát triển con người các nước GMS giai đoạn 2000-2015 [3]

	2000	2005	2010	2011	2012	2013	2014	2015	Xếp hạng 2015
Campuchia	0,412	0,483	0,533	0,540	0,546	0,553	0,555	0,563	143
Lào	0,463	0,503	0,542	0,554	0,563	0,573	0,582	0,586	138
Myanmar	0,427	0,474	0,526	0,533	0,540	0,547	0,552	0,556	145
Thái Lan	0,649	0,686	0,720	0,729	0,733	0,737	0,738	0,740	87
Việt Nam	0,576	0,618	0,655	0,662	0,668	0,675	0,678	0,683	115
Trung Quốc	0,592	0,646	0,700	0,703	0,713	0,723	0,734	0,738	90
ASEAN	0,612	0,645	0,684	0,690	0,696	0,701	0,705	0,708	

Chú thích: Xếp hạng trong tổng số 188 nước trong đánh giá của UNDP năm 2016.

Bảng 3: Mạng lưới đường bộ của các nước GMS * (km) [2], [3]

Các nước		Campuchia	Lào	Myanmar	Thái Lan	Việt Nam
Thô sơ	2004	...	...	...	187	...
	2015	...	...	...	617 (572)	...
Cấp I	2004	...	...	147	2.572	408
	2015	...	...	320	4.123 (4.075)	968 (1.202)
Cấp II	2004	398	...	144	1.226	1.915
	2015	610	244	575	598 (848)	1.872 (1.915)
Cấp III	2004	743	2.375	983	1.128	104
	2015	1.346	2.307	1.702	202 (26)	282
Dưới cấp III	2004	199	...	1.729	...	251
	2015	...	306	1.928	2	76
Tổng số **	2004	1.340	2.378	3.003	5.112	2.678
	2015	1.956	2.857	4.525	5.540 (5.523)	3.121 (3.117)

Chú thích: * Mạng lưới đường bộ ở đây hàm ý mạng lưới đường cao tốc Châu Á, trong đó đường cấp I là đường bê tông asphalt với 4 làn xe trở lên, cấp II - đường hai chiều với mỗi bên hai làn xe và cấp III - đường đạt chuẩn, thường với hai làn xe, đường dưới cấp III là đường chưa đạt chuẩn;

** Tổng số theo số liệu báo cáo

Số trong ngoặc cho năm 2017

Nhờ tham gia vào hợp tác GMS, cơ sở hạ tầng, bao gồm giao thông, viễn thông và điện năng, của các nước trong khu vực đã được cải thiện đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Mạng lưới đường bộ được mở rộng và nâng cấp (Bảng 3), gia tăng số lượng phương tiện, năng lực vận tải đường hàng không gia tăng kể cả về số lượng chuyến bay và lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển, giao thông đường sắt và đường thủy cũng được nâng cấp. Tất cả những kết quả này đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển dịch vụ vận tải của các nước trong tiểu vùng, từ đó, đóng góp đáng kể cho tăng trưởng kinh tế.

Sự chênh lệch về hạ tầng giao thông đường bộ giữa các nước GMS thể hiện chủ yếu thông qua khả năng mở rộng mạng lưới

đường sá với mức độ gia tăng rõ rệt nhất ở Myanmar (từ 3.003 km năm 2004 lên 4.525 km năm 2015), tiếp đến Việt Nam và Campuchia, sau cùng là Lào và Thái Lan (Bảng 3), và kết quả nâng cấp mạng lưới với sự gia tăng đáng kể số lượng đường cấp I ở Thái Lan, Việt Nam và Myanmar. Sự chênh lệch về năng lực vận tải đường bộ được thể hiện thông qua chỉ số số lượng phương tiện đăng ký/1.000 người dân - cao nhất năm 2013 ở Thái Lan là 488,4, tiếp đến Việt Nam 454,7; Lào 215,5; Trung Quốc 183,8; Campuchia 164,9 và Myanmar 83,7 (năm 2014) [3]. Sự khác nhau giữa các nước còn được thể hiện qua số loại phương tiện, trong khi Thái Lan đa số là xe bốn bánh, thì ở Việt Nam lại chủ yếu là xe hai bánh.

Chênh lệch về năng lực vận tải đường hàng không giữa các nước được thể hiện thông qua số lượng chuyến bay cất cánh và lượng hành khách, hàng hóa vận chuyển được. Trong giai đoạn 2000-2017, tổng số các chuyến bay cất cánh từ Việt Nam tăng gấp 9,1 lần, trong khi Myanmar chỉ tăng gấp 6,3 lần, Thái Lan gấp khoảng 4,4 lần, Campuchia gấp 3 lần và Lào gấp khoảng 1,5 lần (Bảng 4). Nhờ đó, lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển được cũng tăng theo. Thành tích nổi bật của Việt Nam có được là nhờ mở rộng thêm nhiều đường bay mới cả trong nước và quốc tế, đồng thời khai thác hiệu quả hơn các đường bay hiện

có nhờ gia tăng số chuyến bay và nâng cấp phương tiện vận chuyển.

Phát triển và mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin đang và tiếp tục là một trong những lĩnh vực được quan tâm hợp tác của các nước GMS. Tuy đã có những bước tiến đáng kể, song khả năng tiếp cận của các nước này với dịch vụ viễn thông có sự khác biệt lớn, thể hiện qua các chỉ số số lượng điện thoại cố định, di động và số người sử dụng Internet/100 dân (Bảng 5). Những nước có số người dùng điện thoại di động và Internet cao như Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan sẽ thuận lợi hơn cho việc chuyển sang nền kinh tế số và thích ứng với những đòi hỏi của cách mạng công nghiệp 4.0.

Bảng 4: Giao thông đường hàng không của các nước GMS [2]

Nước	Số chuyến bay cất cánh nội địa và quốc tế (chuyến)				Lượng hàng vận chuyển (triệu tấn/km)				Lượng hành khách vận chuyển (nghìn lượt người)			
	2000	2005	2010	2017	2000	2005	2010	2017	2000	2005	2010	2016
Campuchia	4.648	3.207	5.105	14.372	4,1	1,2	0,0	0,9	125	169	278	1.305
Lào	6.411	9.002	11.374	9.731	1,7	2,5	0,1	1,5	211	293	444	1.196
Myanmar	10.329	26.460	20.485	65.028	0,8	2,7	2,1	5,5	438	1.504	924	2.854
Thái Lan	101.591	124.347	201.306	445.736	1.713	2.002	2.939	2.393	17.392	18.903	28.781	71.192
Việt Nam	28.999	54.415	109.176	264.548	117,3	230,2	426,9	453,3	2.878	5.454	14.378	42.593

Bảng 5: Tiếp cận điện thoại và Internet (số lượng/100 dân) [3]

Nước	Điện thoại cố định				Điện thoại di động				Internet			
	2000	2005	2010	2016	2000	2005	2010	2016	2000	2005	2010	2016
Campuchia	0,3	0,2	2,5	1,4	1,1	8,0	56,7	124,9	0,0	0,3	1,3	25,6
Lào	0,8	1,6	1,6	17,7	0,2	11,4	62,6	55,4	0,1	0,9	7,0	21,9
Myanmar	0,6	1,0	0,9	0,9	0,0	0,3	1,1	89,3	...	0,1	0,3	25,1
Thái Lan	9,0	10,7	10,3	7,0	4,9	46,5	108,0	172,6	3,7	15,0	22,4	45,7
Việt Nam	3,1	...	16,1	5,9	1,0	...	...	...	0,3	12,7	30,7	46,5
Trung Quốc	11,3	26,6	21,6	14,7	6,7	29,8	63,2	96,9	1,8	8,5	34,3	53,2

Bảng 6: Một số chỉ tiêu về điện năng và điện khí hóa [3], [4]

Nước	Tiêu thụ điện năng (kwh/người)		Tỷ lệ hộ gia đình được điện khí hóa (%/tổng số)		Sử dụng năng lượng (kiloton lượng dầu thô tương đương)			
	2000	2015	2000	2016	2000	2005	2010	2014
Campuchia	29	321	16,6	56,1 (2014)				
Lào	120	636	46,3 (2002)	...	1.624	1.767	1.810	1.867
Myanmar	71	256	...	55,6	12.842	14.896	14.021	19.309
Thái Lan	1.558	2.547	76,6 (2003)	87,5 (2013)	72.285	99.005	117.840	134.756
Việt Nam	283	1.690 (2016)	89,1 (2002)	...	28.736	41.252	58.912	66.620
Trung Quốc	993	3.689	...	...	1.135.102	1.816.983	2.614.842	3.051.504

Bảng 7: Chỉ số độ mở thương mại các nước GMS giai đoạn 2000-2015 (% kim ngạch trao đổi so với GDP) [19]

Nước	2000		2005		2010		2015	
	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
Campuchia	111,61	38	136,83	22	113,60	39	127,86	23
Lào	74,31	93	80,86	96	74,22	106	74,75	87
Myanmar	1,17	177	0,27	180	0,18	180	47,32	136
Thái Lan	121,30	32	137,85	19	126,88	29	125,85	24
Việt Nam	103,24	50	130,71	27	152,22	12	178,92	8
Trung Quốc	39,75	156	62,89	132	48,83	154	40,84	148
Số nước xếp hạng		177		180		180		160

Bảng 8: Tỷ trọng của các nước GMS trong tổng FDI thế giới giai đoạn 2000-2015 (%) [20]

Nước	2000		2005		2010		2015	
	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng	Giá trị	Xếp hạng
Campuchia	0,01	101	0,02	113	0,04	98	0,08	70
Lào	0,00	140	0,00	160	0,01	141	0,05	85
Myanmar	0,02	78	0,02	112	0,05	91	0,19	47
Thái Lan	0,23	33	0,53	32	0,79	26	0,41	30
Việt Nam	0,09	41	0,13	60	0,40	39	0,54	26
Trung Quốc	2,89	7	6,76	4	13,10	1	11,11	2
Số nước xếp hạng		183		180		190		189

Tiếp cận điện năng là một trong những yếu tố tác động vào việc cải thiện đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Hầu hết các nước GMS đều gia tăng lượng điện năng tiêu thụ, tuy nhiên, mức tiêu thụ điện năng trên đầu người và điện khí hóa vẫn còn khác nhau (Bảng 6).

2.3. Chênh lệch về liên kết

Chênh lệch giữa các nước về mức độ liên kết giữa nền kinh tế quốc gia với nền kinh tế khu vực và toàn cầu được thể hiện thông qua một số chỉ số như độ mở thương mại tính bằng tỷ lệ kim ngạch trao đổi so với GDP, mức độ tham gia vào hoạt động đầu tư quốc tế thông qua dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào và đầu tư ra nước ngoài.

Là những nước đang phát triển theo đuổi chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu trong nhiều thập kỷ qua, độ mở thương mại của đa số các nước GMS được gia tăng đáng kể (Bảng 7), ngoại trừ Myanmar do ảnh hưởng của chế độ chính trị và Lào là nước miền núi lục địa. Trong nhóm nước này, Việt Nam và Campuchia là hai nước có tốc độ liên kết thương mại gia tăng đáng kể nhất, cho thấy sự phát triển kinh tế của họ phụ thuộc nhiều hơn vào những thăng trầm của nền kinh tế khu vực và toàn cầu.

Một trong những tác động của việc thực hiện mở cửa nền kinh tế là gia tăng khả năng thu hút FDI quốc tế (Bảng 8). Tuy nhiên, khả năng này là khác nhau giữa các nước. Dòng FDI vào Trung Quốc và Việt Nam được gia tăng đáng kể trong thời gian sau năm 2005 và với Myanmar sau khi chuyển sang chính quyền dân sự, tăng cường hội nhập và đổi mới kinh tế. Bên cạnh đó, các nước GMS đã quan tâm đến việc thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài. Cho đến hết năm 2015, tổng dòng

vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc đã lên tới trên 1.010 tỷ USD, Việt Nam đạt 8,6 tỷ USD, trong khi đó Campuchia chỉ đạt trên 530 triệu USD và Thái Lan đạt khoảng 119 triệu USD, Myanmar có đầu tư một vài dự án nhỏ ra nước ngoài, trị giá dưới 1 triệu USD [24]. Kết quả này thể hiện rõ sự chênh lệch nhau giữa các nước GMS trong chính sách, cũng như khả năng đầu tư ra nước ngoài.

2.4. Chênh lệch về thể chế

Trong cách tiếp cận 4-I về chênh lệch phát triển giữa các nước, thước đo quan trọng và chung nhất về chênh lệch thể chế là chỉ số tự do kinh tế, được xác định dựa trên các thành tố gồm quyền sở hữu, mức độ tự do khỏi tham nhũng, tài chính, kinh doanh, lao động, tiền tệ, thương mại, đầu tư và tài khóa. Bảng 9 cho thấy diễn biến của chỉ số tự do kinh tế của các nước GMS trong giai đoạn 2000-2017. Xếp hạng của các nước này năm 2017 cho thấy có sự khác biệt lớn giữa Thái Lan với các nước còn lại. Kết quả này nói lên rằng, các nước GMS đã đạt được sự tiến bộ đáng kể trong cải cách chính sách kinh tế theo hướng tự do hóa. Tuy nhiên, nếu xét theo từng thành tố của chỉ số tự do kinh tế, kết quả tốt hơn thuộc về mức độ tự do thương mại, đầu tư, kinh doanh và ngược lại các nước này đều có kết quả thấp ở chỉ số mức độ tự do khỏi tham nhũng. Trong năm 2017, với thang điểm từ 0 đến 100 (trong đó 100 là mức tự do khỏi tham nhũng cao nhất), thì Campuchia có điểm thấp nhất trong GMS, 13 điểm, xếp thứ 179/183 nước; tiếp đến là Việt Nam 25 điểm, xếp thứ 168; Myanmar 30 điểm, xếp thứ 141; Lào 33 điểm, xếp thứ 130; Thái Lan 41 điểm, xếp thứ 75 và Trung Quốc 42 điểm, xếp thứ 66 [20]. Như vậy, có thể thấy tham nhũng đang là vấn đề chung nổi cộm nhất của tất cả các nước GMS.

Bảng 9: Chỉ số tự do kinh tế của các nước GMS, giai đoạn 2000-2017 [27]

Nước	2000	2005	2010	2015	2016	2017	Xếp hạng 2017 (180 nước)
Campuchia	59,3	60,0	56,6	57,5	57,9	59,5	94
Lào	36,8	44,4	51,1	51,4	49,8	54,0	133
Myanmar	47,9	40,5	36,7	46,9	48,7	52,5	146
Thái Lan	66,6	62,5	64,1	62,4	63,9	66,2	55
Việt Nam	43,7	48,1	49,8	51,7	54,0	52,4	147
Trung Quốc	56,4	53,7	51,0	52,7	52,0	57,4	111

Phân loại: 80-100: Tự do; 70-79,9: Khá tự do; 60-69,9: Tương đối tự do; 50-59,9: Phần lớn không tự do; 0-49,9: Kiểm chế

Bảng 10: Một số chỉ số về chênh lệch thể chế công và quản trị của các nước GMS, giai đoạn 2000-2016 [21-24]

Nước	Chỉ số hiệu quả chính phủ *				Chỉ số xây dựng pháp luật*			
	2000	2005	2010	2016	2000	2005	2010	2015
Campuchia	-0,85(152)	-0,96(160)	-0,92(152)	-1,10(168)	-0,15(104)	-0,48(122)	-0,46(123)	-0,46(124)
Lào	-0,81(149)	-1,22(170)	-0,87(154)	-0,77(146)	-1,50(176)	-1,31(173)	-1,01(160)	-0,80(146)
Myanmar	-1,21 (172)	-1,54 (184)	-1,65(187)	-0,99(160)	-2,06(184)	-2,18(189)	-2,25(191)	-1,26(179)
Thái Lan	0,20 (70)	0,43 (60)	0,20 (70)	0,01 (84)	0,49 (59)	0,46 (63)	0,19 (81)	0,30 (69)
Việt Nam	-0,44(113)	-0,20(95)	-0,26(103)	0,05 (80)	-0,72(146)	-0,57(138)	-0,61(139)	-0,50(128)
Trung Quốc	-0,08 (86)	-0,09 (86)	0,10 (76)	0,22 (100)	-0,33(118)	-0,13(90)	-0,22(105)	-0,27(106)
Số nước xếp hạng	189	191	192	193	190	192	193	192
	Chỉ số thực thi pháp luật *				Chỉ số nhận thức tham nhũng **			
	2000	2005	2010	2015	2000	2005	2010	2016
Campuchia	-0,98(153)	-1,18(171)	-1,09(168)	-0,47(126)	...	2,3 (130)	2,1 (154)	21 (154)
Lào	-0,95(150)	-1,11(166)	-0,92(154)	-0,73(145)	...	3,3 (77)	2,1 (154)	30 (124)
Myanmar	-1,33(173)	-1,65(189)	-1,51(188)	-0,87(156)	...	1,8 (155)	1,4 (176)	28 (134)
Thái Lan	0,55 (61)	0,09 (82)	-0,20 (96)	0,17 (75)	3,2 (60)	3,8 (59)	3,5 (78)	35 (104)
Việt Nam	-0,34(102)	-0,24(101)	-0,53(125)	-0,45(123)	2,5 (76)	2,6 (107)	2,7 (116)	33 (113)
Trung Quốc	-0,48(118)	-0,48(118)	-0,33(102)	-0,26(104)	3,1 (63)	3,2 (78)	3,5 (78)	40 (81)
Số nước xếp hạng	192	194	194	193	90	159	178	173

Chú thích: * -2,5 là yếu nhất và 2,5 là mạnh nhất; ** Trước năm 2012, thang đo từ 0-10 là mức trong sạch nhất, từ năm 2012, thang đo từ 0-100 là mức trong sạch nhất
Số trong ngoặc là xếp hạng cho năm tương ứng của nước tương ứng

Liên quan đến các thể chế công và vấn đề quản trị của chính phủ, giữa các nước GMS đang và sẽ tiếp tục tồn tại chênh lệch lớn (Bảng 10), cho dù đã rất cố gắng cải thiện tình hình và đã đạt được những thành quả nhất định. Chỉ số hiệu quả chính phủ được đánh giá dựa trên chất lượng các dịch vụ công và công vụ, sự tách biệt của chúng với những yếu tố chính trị. Ngoài ra chỉ số này còn được tính theo chất lượng của các chính sách được ban hành và áp dụng, và độ tin cậy liệu chính phủ có trung thành với những chính sách này không. Chỉ số xây dựng pháp luật được đánh giá dựa trên khả năng của chính phủ về ban hành các chính sách, điều luật tốt cho sự phát triển của người dân và doanh nghiệp tư nhân. Còn chỉ số thực thi pháp luật được đánh giá dựa trên sự tuân thủ pháp luật và sự nghiêm minh trong thi hành pháp luật của các cơ quan chính phủ, tòa án. Ngoài ra, chỉ số này còn được tính theo khả năng xảy ra các hoạt động tội phạm và vi phạm pháp luật. Chỉ số nhận thức tham nhũng được xây dựng dựa trên cảm nhận của các doanh nhân và chuyên gia về tham nhũng trong khu vực công. Với nội dung của các chỉ số như vậy và dựa trên các số liệu ở Bảng 10, có thể thấy sự chênh lệch lớn giữa các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam với Thái Lan và Trung Quốc liên quan đến xây dựng, thực thi pháp luật và hoạt động của chính phủ. Bên cạnh đó, nó cũng cho thấy các nước đều ở trong nhóm những nước có mức độ tham nhũng lớn, trong khi kết quả cải cách khu vực công và hiệu quả hoạt động điều hành của chính phủ thì diễn ra chậm chạp, thể hiện qua sự cải thiện không đáng kể giá trị các chỉ số này theo thời gian.

Từ những trình bày ở trên về chênh lệch giữa các nước GMS theo cách tiếp cận 4-I có thể nhận định rằng, hầu hết các chỉ số được đề cập đều đã được cải thiện khá tốt,

do đó, chênh lệch phát triển giữa các nước này đã được thu hẹp phần nào, song vẫn đang tồn tại và còn tiếp diễn trong tương lai.

3. Các yếu tố tạo nên chênh lệch phát triển giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

Các nhà nghiên cứu cho rằng, lý giải nguyên nhân tạo nên chênh lệch phát triển giữa các quốc gia không phải là một công việc đơn giản, do nó chịu ảnh hưởng bởi một tập hợp các yếu tố tự nhiên, lịch sử, chính trị, xã hội và kinh tế khác nhau. Với cách tiếp cận 4-I về thực trạng chênh lệch phát triển giữa các nước GMS, có thể dễ dàng nhận thấy rằng có mối liên hệ giữa các “T”. Theo đó, các yếu tố khác nhau, thể hiện thông qua các “T”: “Cơ sở hạ tầng”, “Liên kết”, “Thế chế” và điều kiện tự nhiên, lịch sử đều tác động nhất định lên chênh lệch về “T” “Thu nhập” giữa các nước GMS.

- *Yếu tố tự nhiên.* Sự sẵn có về nguồn lực tự nhiên, như năng lượng, khoáng sản, địa hình, thổ nhưỡng, có thể tác động tích cực lên việc cải thiện thực trạng tăng trưởng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển. Điều này khá đúng đối với các nước GMS, khi nhiều nước đã phát triển điện năng dựa vào nguồn nước chung từ sông Mê Kông, khai thác dầu mỏ tự nhiên và khí đốt, khai thác gỗ và các sản phẩm từ rừng. Có những nước như Lào, do không tiếp giáp với biển, nên việc mở rộng giao thương với các nước trong khu vực và thế giới bị hạn chế nhiều, từ đó, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Với Thái Lan, do địa hình, thổ nhưỡng và khí hậu ưu đãi, nên ngành nông nghiệp được phát triển khá mạnh, tạo đà cho phát triển công nghiệp trong những thập kỷ đầu tiên của quá trình công nghiệp hóa nói chung và công nghiệp hóa nông nghiệp nói

riêng. Với các nước GMS, cho đến nay, ảnh hưởng của yếu tố tự nhiên lên tăng trưởng vẫn là rất quan trọng, bởi ở hầu hết các nước này, nông nghiệp vẫn giữ tỷ trọng đáng kể trong GDP và có vai trò đáng kể trong phát triển kinh tế. Thực tế đó góp phần tạo nên chênh lệch phát triển giữa Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam (CLMV) với Thái Lan và Trung Quốc hiện tại.

- *Yếu tố lịch sử.* Với các nước GMS, đặc biệt là khi lý giải chênh lệch phát triển trong giai đoạn từ sau năm 2000, vai trò của yếu tố lịch sử không được thể hiện rõ nét, bởi từ thời điểm đó, tất cả các nước trong tiểu vùng đều có quyết tâm chính trị rất cao trong việc gia tăng hội nhập để phục vụ cho phát triển. Trong giai đoạn này, chỉ có thể ghi nhận rằng do xuất phát điểm của các nước là khác nhau, chế độ chính trị khác nhau, nên mỗi nước hấp thụ ở mức khác nhau những cơ hội mà quá trình hội nhập khu vực và quốc tế mang lại, góp phần tạo nên chênh lệch phát triển giữa chúng.

- *Yếu tố chính trị.* Trong phát triển kinh tế, vai trò của chính phủ là rất quan trọng, khi vừa tham gia vào quá trình hoạch định chính sách, vừa kiểm soát việc thực thi chúng. Một chính phủ có năng lực quản trị yếu kém, thường đi kèm với mức độ tham nhũng ở mức cao (hiện tượng đang rất phổ biến ở các nước GMS), do đó, là lực cản đối với vấn đề phát triển. Cho dù hoạt động quản trị của chính phủ các nước GMS thời gian qua đã được cải thiện, song con đường để trở thành các chính phủ đủ mạnh vẫn còn khá dài và nhiều chông gai, bởi hiện tại, hầu hết các nước GMS đều ở dưới mức trung bình của thế giới về các chỉ số xây dựng và thực thi pháp luật, xếp hạng chỉ số nhận thức tham nhũng đều ở nhóm cuối, và chỉ ba nước phát triển hơn là Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc có chỉ số hiệu quả chính phủ trên mức trung bình của thế giới

(Bảng 10, tham chiếu cho năm 2015 với chỉ số trung bình của thế giới là -0,2 và -0,3).

- *Yếu tố xã hội.* Tác động của yếu tố xã hội lên phát triển/chênh lệch phát triển được thể hiện thông qua một vài chỉ số như vốn con người, trình độ giáo dục, kỹ năng, tình trạng bất bình đẳng, bao gồm cả bất bình đẳng giới và qui mô dân số. Thực tế cho thấy có sự khác nhau giữa các nước GMS về các chỉ số này.

Về qui mô dân số, Việt Nam là nước có số dân lớn nhất, trên 90 triệu người, tiếp đến là Thái Lan (gần 70 triệu), Myanmar (khoảng 53 triệu), Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc) (mỗi tỉnh gần 50 triệu), Campuchia (trên 15 triệu) và ít nhất là Lào (khoảng 7 triệu người). Tốc độ tăng dân số hàng năm của các nước đều có xu hướng giảm, hiện ở mức khoảng từ 1-1,5%, riêng Thái Lan chỉ đạt 0,4% trong năm 2013 [4]. Như vậy, với tốc độ gia tăng dân số ở mức thấp và kiểm soát được như vậy, chênh lệch phát triển giữa các nước GMS phụ thuộc nhiều vào mối quan hệ giữa qui mô dân số, tốc độ tăng trưởng GDP và qui mô nền kinh tế và sự khác nhau về mức sống giữa chúng.

Bất bình đẳng xã hội là một trong những yếu tố tác động lên mức thu nhập bình quân và GDP trên đầu người của mỗi quốc gia. Bảng 11 cho thấy tình trạng nghèo đói ở các nước GMS đã được cải thiện đáng kể trong giai đoạn từ năm 2000 đến nay và thuộc nhóm nước có thành tích nổi bật trên thế giới trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, sự chênh lệch thu nhập giữa 20% dân số nghèo nhất và giàu nhất của nhiều quốc gia có xu hướng tăng lên, đồng nghĩa với việc cải thiện hệ số Gini là khá khó khăn.

Trong bối cảnh sự phát triển như vũ bão của khoa học, công nghệ và làn sóng tăng cường hội nhập như hiện nay, việc cải thiện hệ số Gini, hay nói rộng hơn là thực trạng nghèo đói và chênh lệch thu nhập giữa các

nhóm dân cư trong mỗi nước và giữa các nước, phụ thuộc rất nhiều vào trình độ giáo dục và kỹ năng của người lao động. Trình độ học vấn của người lao động khác nhau giữa các nước (Bảng 12) góp phần tạo nên chênh lệch phát triển.

- *Yếu tố kinh tế.* Yếu tố kinh tế ảnh hưởng lên chênh lệch phát triển theo ba lĩnh vực chính là cơ sở hạ tầng, thương mại và đầu tư quốc tế. Để phát triển kinh tế thành công, cần có một hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại, gồm đường bộ, đường sắt, đường hàng không, hệ thống cảng biển, dịch vụ viễn thông, năng lượng. Đó cũng chính là

nền tảng để thu hút dòng FDI, từ đó có điều kiện cải thiện kỹ năng quản lý và nâng cấp công nghệ, dẫn đến gia tăng sản xuất và mở rộng thương mại. Kết quả cuối cùng là cải thiện tăng trưởng kinh tế, nhờ đó, giảm dần chênh lệch phát triển. Với các nước GMS, hiện trạng cơ sở hạ tầng được trình bày ở trên cho thấy sự khác nhau trong trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đang và tiếp tục góp phần tạo nên chênh lệch phát triển giữa chúng, được thể hiện trong năng lực thu hút FDI và mở rộng trao đổi thương mại với thế giới.

Bảng 11: Nghèo đói và bất bình đẳng của các nước GMS [2], [3]

Các nước	Tỷ lệ dân số dưới 1,9 USD/ngày PPP 2011, %		Tỷ lệ dân số dưới 3,2 USD/ngày PPP 2011, %		Tỷ lệ thu nhập của 20% giàu nhất so với 20% nghèo nhất		Hệ số Gini	
	2000	Năm gần nhất	2000	Năm gần nhất	2000	Năm gần nhất	2000	Năm gần nhất
Campuchia	18,6 (2004)	2,2 (2012)	53,3 (2004)	21,6 (2012)	5,6 (2004)	4,4 (2012)	0,355 (2004)	0,309 (2012)
Lào	33,8 (2002)	22,7 (2012)	72,1 (2002)	58,7 (2012)	4,8 (2002)	5,9 (2012)	0,326 (2002)	0,364 (2012)
Myanmar	...	6,4 (2015)	...	29,8 (2015)	...	6,3 (2015)	...	0,381 (2015)
Thái Lan	2,5	0,0 (2013)	18,6	1,1 (2013)	8,0	6,5 (2013)	0,428	0,378 (2013)
Việt Nam	38,0 (2002)	2,6 (2014)	70,8 (2002)	11,2 (2014)	6,1 (2002)	5,9 (2014)	0,370 (2002)	0,348 (2014)
Trung Quốc	31,9 (2002)	1,4 (2014)	57,9 (2002)	9,5 (2014)	9,5 (2008)	9,2 (2012)	0,428 (2008)	0,422 (2012)

Bảng 12: Công ăn việc làm phân theo trình độ giáo dục (% trong tổng việc làm) [26]

Nước	Năm	Không đi học	Tiểu học và THCS	THPT	Cao đẳng trở lên	Không phân loại
Campuchia	2012	35.8	37.8	6.9	2.7	16.8
Lào	2010	21.7	56.7	11.1	8.3	2.2
Myanmar	2015	29.3	63.4	7.2	0.2	0
Việt Nam	2015	14.7	53.1	17.2	14.9	0.1

4. Giải pháp giảm chênh lệch phát triển giữa các nước Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng

4.1. Đẩy mạnh hợp tác giữa các nước GMS

Sau 10 năm thành lập, vào năm 2002, Chương trình Hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng do ADB khởi xướng (gọi tắt là Chương trình GMS của ADB) đã tổ chức cuộc họp thượng đỉnh đầu tiên có sự tham gia của các nhà lãnh đạo các nước thành viên gồm Lào, Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Myanmar và tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) tại Campuchia. Tại hội nghị này, các nhà lãnh đạo GMS đã phê chuẩn Khung khổ Chiến lược 10 năm của GMS 2002-2012 (SF 2002-2012). Theo đó, các nước GMS hướng tới một khu vực liên kết hơn, phồn thịnh hơn và công bằng hơn, thông qua thực hiện 11 chương trình hợp tác trọng điểm trong các lĩnh vực vận tải, năng lượng, viễn thông, thương mại, đầu tư, du lịch, môi trường và phát triển nguồn nhân lực. Sau 10 năm thực hiện, Chương trình GMS đã đạt được những kết quả đáng khích lệ hướng tới Tầm nhìn chung của tiểu vùng, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu giảm nghèo, gia tăng tính kết nối trong nội bộ khu vực và với bên ngoài nhờ cải thiện cơ sở hạ tầng cứng và mềm, góp phần phát triển nguồn nhân lực và thực hiện tích cực các chương trình hợp tác chuyên ngành, như nông nghiệp, bảo vệ môi trường, thương mại và đầu tư, viễn thông và năng lượng, đặc biệt là chương trình hành lang kinh tế. Cho đến cuối năm 2011, các nước GMS đã nhận được khoảng 5 tỷ USD từ ADB, khoảng 4,6 tỷ USD từ các nhà tài trợ phát triển khác, cộng với khoảng 4,3 tỷ USD từ chính phủ các nước thành viên dưới hình thức cho vay và hỗ trợ kỹ thuật [6].

Nhờ đó, các hoạt động hợp tác trong GMS đều đạt kết quả đáng khích lệ - cơ sở hạ tầng được cải thiện, trao đổi thương mại và đầu tư gia tăng, du lịch phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và xóa đói, giảm nghèo. Bên cạnh đó, qua việc thực hiện SF 2002-2012, các nước trong tiểu vùng đã nhận thức rằng, chính sự chênh lệch phát triển giữa các nước thành viên, giữa các nhóm cộng đồng trong mỗi nước đã và đang cản trở việc thực hiện các chương trình hợp tác chung. Do đó, cần mở rộng sự tham gia của cộng đồng địa phương vào các hoạt động hợp tác, từ đó hợp tác sẽ mang tính bao hàm hơn [8].

Trên nền tảng đó, để thúc đẩy hơn nữa sự hợp tác khu vực vì sự phát triển chung bền vững, các nước đã thông qua Khung khổ Chiến lược GMS lần thứ hai cho giai đoạn 2012-2022 (SF 2012-2022) tại kỳ họp thượng đỉnh lần thứ 4 tổ chức ở Myanmar cuối năm 2011. Theo đó, để trở thành một khu vực liên kết hơn, phồn thịnh và công bằng hơn, các nước GMS chủ trương tăng cường cải cách chính sách nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch và các lĩnh vực hợp tác khác giữa các quốc gia thành viên, nhằm nâng cao hiệu quả của kết nối hạ tầng, và chú trọng phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng cho người lao động, giúp họ nắm bắt tốt hơn các cơ hội mà quá trình hội nhập mang lại. Để thực hiện tốt SF 2012-2022, các nước GMS cho rằng, cần tiếp tục quan tâm đến việc huy động các nguồn lực cần thiết, tăng cường tri thức, xây dựng năng lực, tăng cường kết nối giữa các bên tham gia, đặc biệt chú ý đến việc thu hút sự tham gia của khu vực tư nhân. Trên cơ sở đó, Khung khổ đầu tư vùng (RIF) đã được thông qua vào tháng 12 năm 2013 nhằm xác định một danh mục các dự án hỗ trợ kỹ

thuật và đầu tư ưu tiên từ năm 2013 đến năm 2022. Khuôn khổ đầu tư vùng bao gồm khoảng 200 dự án trên 10 lĩnh vực với mức đầu tư ước tính trên 50 tỷ USD. Các lĩnh vực đó là giao thông, năng lượng, thuận lợi hóa thương mại và vận tải, nông nghiệp, môi trường, phát triển nguồn nhân lực, phát triển đô thị, du lịch, công nghệ thông tin và truyền thông và các hành lang kinh tế. Trong đó, phát triển đô thị là một lĩnh vực hợp tác mới được triển khai từ sau Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ tư của các nhà lãnh đạo cấp cao các nước GMS năm 2011 và đã thông qua Khung khổ Chiến lược Phát triển Đô thị GMS cho giai đoạn 2015-2022. Với các dự án hợp tác như vậy, hy vọng sẽ tác động tích cực lên việc giảm chênh lệch phát triển ở các nước GMS.

4.2. *Đẩy mạnh hợp tác trong phạm vi ASEAN*

Bên cạnh việc tham gia các hoạt động hợp tác trong GMS, các nước tiểu vùng sông Mê Kông còn tham gia nhiều hoạt động hợp tác trong ASEAN với tư cách là nước thành viên hoặc đối tác, trong đó có chú trọng nhiều đến việc giảm chênh lệch phát triển giữa các nước. Vấn đề giảm chênh lệch phát triển giữa các nước ASEAN, cụ thể là giữa ASEAN-6 và CLMV, đã trở thành lĩnh vực hợp tác được quan tâm đáng kể từ những năm đầu thế kỷ XXI, khi các nước đưa ra ý tưởng hình thành Cộng đồng ASEAN với ba trụ cột là kinh tế, xã hội và an ninh. Trong lĩnh vực xã hội, các nước đã đưa ra và thực hiện những cam kết về quyền và nghĩa vụ của người dân, thực hiện các quyền của trẻ em và phụ nữ nhằm cải thiện tình trạng bất bình đẳng giới trong khu vực, tăng cường quản lý và thực hiện bảo hiểm xã hội đối với lao động di cư. Trong lĩnh vực kinh tế, các nước ASEAN

đã phê chuẩn các chương trình tăng cường hội nhập khu vực với các lĩnh vực hợp tác trọng điểm và coi đó là biện pháp hữu hiệu để thu hẹp giữa các nước ASEAN cũ và mới. Cụ thể là tăng cường thực hiện Sáng kiến Liên kết Kinh tế Khu vực (IAI) được phê chuẩn năm 2000 nhằm khai thác tốt hơn các nguồn lực hiện có và thu hút thêm nguồn lực từ bên ngoài phục vụ chủ yếu cho mục tiêu giảm chênh lệch phát triển, thực hiện các chương trình phát triển kinh tế gắn với giảm nghèo. Để tạo nền tảng vững chắc hơn cho hội nhập khu vực, các nước ASEAN đã xây dựng các chương trình cải thiện thực trạng xây dựng pháp luật, hệ thống tòa án, hệ thống luật pháp và hướng tới một nền quản trị tốt.

Trước đòi hỏi của việc thực hiện chiến lược phát triển kinh tế bao trùm, các nước ASEAN đã thông qua một sáng kiến mới, là Sáng kiến Phnom Penh về Giảm chênh lệch Phát triển vào năm 2012 tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ XX. Ba nội dung chính của sáng kiến này là: (1) Để đảm bảo tính bao trùm về mặt địa lý, cần chú trọng tăng cường kết nối, cả cứng và mềm, kết hợp với cải thiện lợi thế địa phương và khuyến khích tham gia vào các mạng sản xuất khu vực; (2) Để đảm bảo tính bao trùm trong cơ cấu ngành, cần chú trọng nâng cấp các cơ sở công nghiệp địa phương, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) theo hướng gia tăng khả năng sáng tạo, khuyến khích chuyển giao công nghệ, tham gia các khu/cụm công nghiệp, đáp ứng các quy chuẩn quốc tế trong sản xuất và kinh doanh; và (3) Để đảm bảo tính bao trùm về xã hội, cần hướng tới tính bền vững và khả năng thích ứng của nền kinh tế và xã hội. Theo đó, các nước cần nâng cao chất lượng giáo dục, đảm bảo an ninh năng lượng, lương thực, cải thiện hệ thống an sinh xã hội và giải quyết vấn đề lao động di cư.

5. Kết luận

Qua nghiên cứu thực trạng chênh lệch phát triển của nhóm nước này trong giai đoạn từ sau năm 2000 đến nay, có thể rút ra một số nhận định sau:

Thứ nhất, về thu nhập, dù tính theo giá hiện tại hay sức mua ngang giá thì GDP trên đầu người của tất cả các nước GMS đều đã được cải thiện đáng kể với mức gia tăng ít nhất là 2-3 lần trong giai đoạn nghiên cứu. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa các nước là khá lớn. Hiện tại, Thái Lan là nước có mức thu nhập cao nhất trong tiểu vùng và gấp đôi so với Quảng Tây và Vân Nam (Trung Quốc), gần gấp ba so với Việt Nam và Lào, khoảng 5 lần so với Campuchia.

Thứ hai, năng lực cơ sở hạ tầng được cải thiện đáng kể trên cả lĩnh vực giao thông, năng lượng và viễn thông ở tất cả các nước GMS. Sự chênh lệch được thể hiện ở sự khác nhau về chất lượng đường bộ, năng lực vận tải đường hàng không, đường sắt, khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông và sản phẩm công nghệ thông tin, cũng như điện năng.

Thứ ba, mức độ liên kết với thị trường khu vực và toàn cầu được gia tăng đáng kể ở tất cả các nước GMS trong giai đoạn nghiên cứu, được thể hiện thông qua chỉ số độ mở thương mại và khả năng thu hút FDI. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố, như sự khác nhau về qui mô thị trường, qui mô và chất lượng nguồn nhân lực, định hướng chính sách, năng lực quản lý, công nghệ... khả năng nắm bắt các cơ hội phát triển từ hội nhập của các nước GMS là khác nhau, góp phần tạo nên chênh lệch phát triển giữa các nước.

Thứ tư, chênh lệch về thể chế được thể hiện thông qua các chỉ số cơ bản là tự do

kinh tế, hiệu quả chính phủ, xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật và nhận thức tham nhũng. Với GMS đây là lĩnh vực có sự cải thiện ít nhất trong 4 “T”, thể hiện ở việc nhiều chỉ số của nhiều nước đều ở dưới mức trung bình của thế giới. Đặc biệt, nạn tham nhũng trầm trọng và phổ biến ở tất cả các nước là lực cản lớn nhất không chỉ đối với quá trình xây dựng, thực thi pháp luật, mà cả đối với quá trình hội nhập và phát triển.

Thứ năm, cả năm nhóm yếu tố - điều kiện tự nhiên, lịch sử, chính trị, kinh tế và xã hội vẫn tiếp tục tác động lên chênh lệch phát triển giữa các nước GMS giai đoạn từ 2000 đến nay. Nền kinh tế của các nước thành viên vẫn dựa trên việc khai thác tài nguyên thiên nhiên là chính, sự khác nhau trong chế độ chính trị và năng lực quản trị tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả phát triển kinh tế; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đã được kiểm soát, song trình độ và chất lượng nguồn nhân lực đang là vấn đề lớn đối với phát triển, hội nhập khu vực và toàn cầu. Trong bối cảnh đó, chênh lệch phát triển giữa các nước GMS vẫn tiếp tục tồn tại. Để hội nhập thành công, giảm chênh lệch phát triển giữa các nước thành viên vẫn tiếp tục là chủ đề được quan tâm trong chương trình hội nhập GMS và của ASEAN, vì đa số các nước GMS là thành viên và Trung Quốc là đối tác của ASEAN.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Xuân Thắng (2006), *Chênh lệch phát triển và an ninh kinh tế ở ASEAN*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2] ADB (2018), *Key Indicators for Asia and the Pacific 2018*.
- [3] ADB (2017), *Key Indicators for Asia and the Pacific 2017*.

- [4] ADB (2016), *Greater Mekong Subregion Statistics on Growth, Infrastructure, and Trade*, Second Edition, Eighth Economic Corridors Forum, 3-4 August, Phnom Penh, Cambodia.
- [5] ADB (2015), *Cambodia: Addressing the skills gap*. Mandaluyong City, Philippines.
- [6] ADB (2011), *The Greater Mekong Subregion Economic Cooperation Program Strategic Framework 2012–2022*. Mandaluyong City, Philippines.
- [7] ADB (2012), *Greater Mekong Subregion: Twenty years of partnership*, Mandaluyong City, Philippines.
- [8] ADB (2007), Midterm review of the GMS strategic framework 2002-2012.
- [9] Bui Truong Giang (2007), *Development Gaps in ASEAN as Crucial Nontraditional Security Issue: A 4-I Approach*, Policy Brief that has been submitted to ASEAN Economic Bulletin by Vo Tri Thanh (CIEM) and Bui Truong Giang (IWEP) for April 2007 Special Issue.
- [10] Douglas H. Brooks, Rana Hasan, Jong-Wha Lee, Hyun H. Son, and Juzhong Zhuang (2010), *Closing Development Gaps: Challenges and Policy Options*, ADB Economics Working Paper Series No. 209, July.
- [11] Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA) (2012), *Phnom Penh Initiatives for Narrowing Development Gaps*, <http://www.eria.org>, Nov.
- [12] Khouankham VONGKHAMSAO, *Laos Pilot Program for Narrowing the Development Gap towards ASEAN Integration (LPP)*, Department of Planning, Ministry of Planning and Investment, Lao PDR.
- [13] Jayant Menon (2012), *Narrowing the Development Divide in ASEAN: The Role of Policy*, ADB Working Paper Series on Regional Economic Integration, No. 100 | July.
- [14] Mely Caballero-Anthony (2006), *Bridging Development Gaps in Southeast Asia: towards An ASEAN Community*, UNISCI Discussion papers, **N. 11**.
- [15] OECD (2013), *Southeast Asian Economic Outlook 2013 - With Perspectives on China and India - Narrowing Development Gaps*, from www.oecd-ilibrary.org,
- [16] Vo Tri Thanh (2008), *Narrowing the Development Gap in ASEAN: Approaches and Policy Recommendations*, in Soesastro, H. (ed.), *Deepening Economic Integration- The ASEAN Economic Community and Beyond*, ERIA Research Project Report 2007-1-2, Chiba: IDE-JETRO.
- [17] UNICEF (2012), *Case Study on Narrowing the Gaps for Equity Thailand Imagining a future for children in 2027*, United Nations Children's Fund (UNICEF), March.
- [18] http://www.theglobaleconomy.com/rankings/wb_government_effectiveness/
- [19] http://www.theglobaleconomy.com/rankings/trade_openness/
- [20] http://www.theglobaleconomy.com/rankings/share_world_fdi/http://www.theglobaleconomy.com/rankings/herit_corruption/
- [21] http://www.theglobaleconomy.com/rankings/wb_ruleoflaw/
- [22] http://www.theglobaleconomy.com/rankings/wb_government_effectiveness
- [23] http://www.theglobaleconomy.com/rankings/wb_regulatory_quality/
- [24] <http://www.investmentmap.org/investor/Profile.aspx>
- [25] <https://www.statista.com/statistics/278856/income-per-household-in-china-by-region/>
- [26] <http://www.ilo.org/ilostat>
- [27] <https://www.heritage.org/index/>